

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ ngân sách tỉnh năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 01/TTr-STC ngày 05/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của tỉnh Đắk Nông (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCQT, KT.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Văn Mười

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.109.593
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.275.534
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.883.434
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.392.100
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.834.059
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.370.136
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.463.923
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
VI	Các khoản thu huy động đóng góp	-
B	TỔNG CHI NSDP	9.156.793
I	Tổng chi cân đối NSDP	6.692.870
1	Chi đầu tư phát triển	1.423.543
2	Chi thường xuyên	4.976.674
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.800
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	132.836
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	155.017
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.463.923
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	889.640
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.574.283
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	47.200
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	8.500
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	8.500
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	55.700
I	Vay để bù đắp bội chi	47.200
II	Vay để trả nợ gốc	8.500

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	7.675.975
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.841.916
2	Thu bổ sung từ NSTW	5.834.059
-	Thu bổ sung cân đối	3.370.136
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.463.923
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	7.723.175
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.568.833
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	3.154.343
-	Chi bổ sung cân đối	2.146.347
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.007.996
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	47.200
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	4.587.961
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.433.618
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.154.343
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.146.347
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.007.996
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	4.587.961
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.650.000	3.275.534
I	Thu nội địa	3.470.000	3.275.534
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	543.300	543.300
-	Thuế giá trị gia tăng	203.200	203.200
	<i>Trong đó: Thuế GTGT vãng lai phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>		-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.100	21.100
-	Thuế tài nguyên	319.000	319.000
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện và khoáng sản bô xít</i>	309.440	309.440
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	20.000	20.000
-	Thuế giá trị gia tăng	12.300	12.300
	<i>Trong đó: Thuế GTGT vãng lai phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.500	7.500
-	Thuế tài nguyên	200	200
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	78.600	78.600
-	Thuế giá trị gia tăng	33.000	33.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.600	45.600
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-
-	Thuế tài nguyên	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	726.300	726.300
-	Thuế giá trị gia tăng	497.200	497.200
	<i>Trong đó: Thuế GTGT vãng lai phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.000	79.000
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	1.100	1.100
-	Thuế tài nguyên	149.000	149.000
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	132.080	132.080
5	Thuế thu nhập cá nhân	375.100	375.100
6	Thuế bảo vệ môi trường	195.000	117.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	117.000	117.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	78.000	-
7	Lệ phí trước bạ	232.100	232.100
8	Thu phí, lệ phí	187.000	163.480
-	Phí và lệ phí trung ương	23.520	-
-	Phí và lệ phí tỉnh	139.975	139.975
-	Phí và lệ phí huyện, xã	23.505	23.505
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	128.545	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	300
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	37.000	37.000
	<i>Trong đó: Tiền thuê đất, thuê mặt nước do UBND tỉnh quyết định</i>	31.465	
12	Thu tiền sử dụng đất	866.000	866.000
	<i>Trong đó: Thu từ dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý</i>	406.000	406.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	27.000	27.000
-	Thuế giá trị gia tăng	11.000	11.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.500	15.500
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	92.000	43.754
-	Giấy phép do Trung ương cấp	68.923	20.677
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	23.077	23.077
	<i>Trong đó: Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do cấp tỉnh thực hiện đối với tài nguyên nước</i>	6.846	
16	Thu khác ngân sách	90.000	45.300
	Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	44.700	-
-	Thu khác ngân sách tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	26.525	
-	Thu khác ngân sách huyện, xã	18.775	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	300	300
II	Thu từ dầu thô		-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	180.000	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	58.000	
2	Thuế xuất khẩu	122.000	
3	Thuế nhập khẩu	0	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	
6	Thu khác	0	
IV	Thu viện trợ	0	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.156.793	4.568.833	4.587.961
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.454.310	2.874.346	3.579.965
I	Chi đầu tư phát triển	1.379.589	780.406	599.183
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.160.389	699.206	461.183
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	606.200	284.200	322.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	27.000	27.000	-
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	47.200	47.200	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác (trích lập Quỹ phát triển đất và đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính)	219.200	81.200	138.000
II	Chi thường xuyên	4.782.068	1.859.733	2.922.335
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.130.702	443.026	1.687.676
2	Chi khoa học và công nghệ	17.710	15.310	2.400
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.800	3.800	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	132.836	74.389	58.447
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	155.017	155.017	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.702.483	1.694.487	1.007.996
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	942.182	122.360	819.822
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	168.075	57.995	110.080
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	318.896	36.030	282.866
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	455.211	28.335	426.876
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.760.301	1.572.127	188.174
1	Chi đầu tư	1.511.630	1.503.330	8.300
a	Vốn ngoài nước	125.730	125.730	
b	Vốn trong nước	1.385.900	1.377.600	8.300
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	248.671	68.797	179.874
a	Vốn ngoài nước	-	-	
b	Vốn trong nước	248.671	68.797	179.874
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	6.715.180
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	2.146.347
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.568.833
I	Chi đầu tư phát triển	2.328.308
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.247.108
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	154.283
-	Chi khoa học và công nghệ	15.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	277.054
-	Chi văn hóa thông tin	13.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.464
-	Chi thể dục thể thao	6.321
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.507.270
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	69.208
-	Chi bảo đảm xã hội	9.684
-	Chi đầu tư khác	127.657
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích lập Quỹ Phát triển đất tỉnh)	81.200
II	Chi thường xuyên	2.006.318
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	443.026
-	Chi khoa học và công nghệ	15.310
-	Chi y tế, dân số và gia đình	294.040
-	Chi văn hóa thông tin	90.870
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.163
-	Chi thể dục thể thao	4.691
-	Chi bảo vệ môi trường	23.227
-	Chi các hoạt động kinh tế	536.806
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	420.091
-	Chi bảo đảm xã hội	75.416
-	Chi thường xuyên khác	21.180
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	74.389
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	155.017
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ CÁC KHOẢN DO CHẾNH QUYỀN ĐỊA	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
			TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	5.576.828	2.292.036	2.108.404	3.800	1.000	74.389	155.017	942.182	581.944	360.238	-
	Trong đó:											
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.334.626	2.283.736	1.928.530	-	-	-	-	122.360	44.572	77.788	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.610	1.042	7.460					108		108	
2	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	3.624		3.624					-			
3	Hội Nông dân tỉnh	6.452		6.437					15		15	
4	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.982		5.266					716		716	
5	Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh tỉnh	17.441	10.000	7.441					-			
6	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HDND tỉnh	21.029	1.500	19.529					-			
7	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	35.497	5.000	30.497					-			
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.598	11.549	7.006					43		43	
9	Sở Tài chính	11.110		11.110					-			
10	Thanh tra tỉnh	10.085	700	9.385					-			
11	Sở Y tế	401.016	141.354	257.897					1.765		1.765	
12	Sở Nội vụ	24.009		24.009					-			
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	353.276	12.642	328.699					11.935	11.920	15	
14	Trường Chính trị tỉnh	9.586		9.586					-			
15	Trường Cao đẳng công đồng	98.543	76.477	16.126					5.940	5.940		
16	Ban Quản lý các khu công nghiệp	6.292		6.292					-			
17	Sở Giáo thông Văn tài	11.132	1.126	10.006					-			
18	Ban An toàn giao thông	2.141		2.141					-			
19	Sở Xây dựng	27.165	217	26.948					-			
20	Sở Công thương	14.226		14.211					15		15	
21	Sở Tư pháp	21.390	1.500	19.833					57		57	
22	Sở Thông tin và Truyền thông	30.421	13.000	15.181					2.240		2.240	
23	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	50.690	25.464	25.226					-			
24	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	39.143	4.177	33.217					1.749		1.749	
25	Ban Quản lý công viên địa chất Đắk Nông	3.531		3.531					-			
26	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	52.411		27.642					24.769	2.528	22.241	
27	Ban Dân tộc	16.557		4.842					11.715	1.184	10.531	
28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	95.640	27.400	65.059					3.181		3.181	
29	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	13.154		13.154					-			
30	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	593		593					-			
31	Chi cục Kiểm lâm	40.459		40.459					-			
32	Sở Tài nguyên - Môi trường	87.202	6.000	81.202					-			
33	Sở Khoa học và Công nghệ	23.348	3.000	20.348					-			
34	Liên Hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	2.277		2.277					-			

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN DỰA	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
a	Lương và chi khác theo quy định	665		665					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	1.612		1.612					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	3		3					-			
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	10		10					-			
-	Lương của 02 hợp đồng lao động được UBND tỉnh cho phép	143		143					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tham dự các cuộc họp do Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tổ chức	20		20					-			
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyên mục đối mới sáng tạo	240		240					-			
-	Hỗ trợ kinh phí Tập san tri thức và cuộc sống Liên hiệp Hội	160		160					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Cuộc thi sáng tạo dành cho thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Đắk Nông lần thứ 9 năm 2022-2023	520		520					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Đắk Nông lần thứ IV năm 2022-2023	500		500					-			
-	Hỗ trợ kinh phí lắp đặt ban đầu hệ thống logoffice	16		16					-			
35	Liên minh Hợp tác xã	4.277		4.203					74			
a	Lương và chi khác theo quy định	2.332		2.332					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	1.945		1.871					74			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	14		14					-			
-	Hỗ trợ kinh phí hợp BHYT LAMHTX tỉnh 4 lần/năm; hợp ban chấp hành Liên minh HTX, kinh phí tổng kết phong trào KTTT (chế độ cho đại biểu không hưởng lương)	107		107					-			
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo phát triển KTTT	60		60					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các Hội nghị đối thoại giữa các tổ hợp tác, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã với UBND tỉnh; Sơ kết Kế hoạch số 356/KH-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh; Tuyên dương hợp tác xã điển hình tiên tiến giai đoạn 2022-2023	100		100					-			
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, tư vấn thành lập mới; tổ chức cùng cố lại HTX; Xác tiến thương mại, mở rộng thị trường; kết nối giao thương; diễn đàn phát triển kinh tế tập thể... (bao gồm: tập huấn nâng cao kiến thức, năng lực cho cán bộ, thành viên HTX, tư vấn, kiến toàn hoạt động của HTX, Tổ hợp tác)	450		450					-			
-	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình điểm, chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm... (các THTT, HTX tham gia Đề án xây dựng mô hình điểm, chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm)	500		500					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các sự kiện 30 năm thành lập Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	100		100					-			
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	74		-					74			
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc	490		490					-			
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị phục vụ công tác	50		50					-			
36	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	568		568					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	382		382					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	186		186					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2		2					-			
-	Hỗ trợ kinh phí cho đối tượng không hưởng lương tham dự Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác Hội và tham gia một số hoạt động, chương trình của Trung ương Hội	50		50					-			
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc	40		40					-			



S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TỰ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THUYỀN XUYỀN KẾ (KHÔNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHỎAN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA	CHI BỘ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyến	
B												
A	Hỗ trợ kinh phí khảo sát xác minh căn TNXP có hoàn cảnh khó khăn; tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng cho cán bộ hội TNXP cơ sở khóa IV theo Kế hoạch số 17/KH-HCTNXP/VP ngày 17/8/2022	80		80					-			
-	Hỗ trợ chi phí lãi đặt ban đầu hệ thống logfee	14		14					-			
37	Hội Chữ thập đỏ	2.239		2.239					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	1.456		1.456					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	783		783					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	9		9					-			
-	Lương cho 02 hợp đồng lao động được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép	120		120					-			
-	Hỗ trợ tổ chức các hoạt động phòng và điều trị bệnh máu trắng cho bệnh nhân	244		244					-			
-	Hỗ trợ tổ chức Thường nhân đạo; cuộc vận động mỗi tổ chức một địa chỉ nhân đạo; thường binh liệt sĩ, gia đình có hoàn cảnh khó khăn; quân tử hiệp ân tình thương; vận chuyển hàng cứu trợ; chương trình khám chữa bệnh; nâng bước em đến trường; tập huấn sơ cứu ban đầu; phòng ngừa thảm họa xây dựng cộng đồng an toàn...)	70		70					-			
-	Hỗ trợ các hoạt động từ thiện, nhân đạo (Tết nhân ái xuân Quý Mão; thăm tặng quà ngày thương binh liệt sĩ, gia đình có hoàn cảnh khó khăn; quân tử hiệp ân tình thương; vận chuyển hàng cứu trợ; chương trình khám chữa bệnh; nâng bước em đến trường; tập huấn sơ cứu ban đầu; phòng ngừa thảm họa xây dựng cộng đồng an toàn...)	300		300					-			
-	Hỗ trợ kinh phí vận động nguồn lực cho công tác Chữ thập đỏ	40		40					-			
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	760		760					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	637		637					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	123		123					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	3		3					-			
-	Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng không hưởng lương từ NSNN tham dự Hội nghị do Trung ương Hội, Ban Thường vụ, Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra tỉnh Hội tổ chức	30		30					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tặng quà cho nạn nhân da cam nhân dịp Tết, Ngày 10-8	50		50					-			
-	Hỗ trợ kinh phí mua ăn phần của Trung ương hội làm tài liệu tuyên truyền và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác	40		40					-			
39	Hội Người Cao tuổi	884		884					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	472		472					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	412		412					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2		2					-			
-	Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng không hưởng lương từ NSNN tham dự: hội nghị giao ban cấp; các hoạt động do tỉnh hội tổ chức	60		60					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức: Thường hành động vì Người Cao tuổi; tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng cho cán bộ Hội ở cơ sở; Hội thảo người cao tuổi lần thứ V/2023; Tiếng hát người cao tuổi cấp tỉnh, tiến tới liên hoan tiếng hát Người cao tuổi toàn quốc; Hội nghị biểu dương Người cao tuổi làm kinh tế giỏi; nhân rộng mô hình Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau...	300		300					-			
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc	30		30					-			
-	Hỗ trợ kinh phí lắp đặt ban đầu phần mềm logfee	20		20					-			
40	Hội Nhà Báo	972		972					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	230		230					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	742		742					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2		2					-			
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện tập san người làm báo	150		150					-			



S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TỰ PHÁT TRÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA	CHI BỘ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									Tổng số	Chi đầu tự phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội báo xuân	50		50					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia: Hội báo toàn quốc; hội thảo hội thảo Hội Nhà báo 5 tỉnh Tây Nguyên; giao ban cụm 05 tỉnh Tây Nguyên tổ chức tại Đắk Nông	100		100					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Giải thưởng báo chí tỉnh hàng năm	280		280					-			
-	Hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao	160		160					-			
41	Hội Khuyến học	568		568					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	498		498					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	70		70					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	3		3					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị giao ban khuyến học các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên năm 2023	36		36					-			
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Kế hoạch 616/KH-LUBND ngày 21/10/2022 (kiểm tra, đôn đốc nâng cao chất lượng xây dựng các mô hình học tập, sơ kết giữa kỳ các mô hình học tập...)	31		31					-			
42	Hội Văn học Nghệ thuật	4.179		4.179					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	1.497		1.497					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	2.682		2.682					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	8		8					-			
-	Hỗ trợ kinh phí xuất bản Tập chí Năm Nung (bao gồm: chuyển trang tuyên truyền về công tác phòng chống dịch Covid-19, chuyển trang về đời sống văn hóa, văn nghệ dân gian của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, phát hành tạp chí Năm Nung đến đồng bào dân tộc thiểu số và người có uy tín, già làng, trưởng thôn, buôn, bon)	1.200		1.200					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động của hội (Trai sáng tác Văn học Nghệ thuật Thiếu nhi hè; Các tập tập huấn sáng tác; Đêm thơ Nguyên tiêu, Giáp mã Văn nghệ sĩ đầu năm; Các hoạt động Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam; khen thưởng hội viên các chi hội; Tổ chức các hoạt động ngày truyền thống Hội chuyên ngành Trung ương; Trao tặng thưởng trên tạp chí Năm Nung)	700		700					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia Liên hoan ảnh nghệ thuật khu vực Nam Trung bộ & Tây Nguyên	60		60					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia Liên hoan âm nhạc khu vực Nam Trung bộ & Tây Nguyên	60		60					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia triển lãm mỹ thuật khu vực Đông Nam bộ	60		60					-			
-	Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật	414		414					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức trao giải cuộc thi sáng tác logo văn học nghệ thuật tỉnh Đắk Nông	50		50					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức xuất bản Kỷ yếu Hội văn học Nghệ thuật; in điều lệ Hội; thẻ hội viên	30		30					-			
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa xe ô tô	100		100					-			
43	Hội Đồng Y	861		861					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	774		774					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	87		87					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	5		5					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền, hướng dẫn cho hội viên và chi hội về công tác tổng, sơ, dựn thuốc nam trong Y học cổ truyền	30		30					-			

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA	CHI BỎ SỬNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TÊN LƯU	CHI CHƯNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác	30		30					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức giao ban cụm 5 tỉnh Tây Nguyên tại Đắk Nông	22		22					-			
44	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	684		684					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	512		512					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	172		172					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2		2					-			
-	Hỗ trợ thực hiện công tác đối ngoại (bao gồm: thăm bà con Việt Kiều và các hoạt động chỉ đạo của tỉnh)	120		120					-			
-	Hỗ trợ tổ chức giao ban thường kỳ giữa hai hội VN-CPC tỉnh Đắk Nông và Campuchia - Việt Nam tỉnh Mondulhri	30		30					-			
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc	20		20					-			
45	Hội Luật gia	200		200					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	60		60					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	140		140					-			
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, trợ giúp pháp lý....	110		110					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tham dự các Hội nghị do trung ương tổ chức	30		30					-			
46	Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện khoản chi giải đoạn 2023-2028 của các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ công thiết yếu tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và các đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên (địa phương chưa phê duyệt giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp giải đoạn 2023-2028, nên dự toán 2023 của các đơn vị tạm bỏ trị một phần)	90.200		90.200					-			
47	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (thực hiện phần bỏ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	30.000		30.000					-			
48	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định)	50		50					-			
49	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10		10					-			
50	Tòa án nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10		10					-			
51	Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh)	50		50					-			
52	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí để in ấn và phát hành các ấn phẩm thống kê theo yêu cầu của địa phương)	100		100					-			
53	Cục Thuế tỉnh (Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra liên ngành chống thất thu ngân sách)	500		500					-			
54	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh)	100		100					-			
55	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng và tổ chức Đại hội công đoàn tỉnh Đắk Nông nhiệm kỳ 2023-2028)	300		300					-			
56	Hội cựu giáo chức (Hỗ trợ kinh phí tham dự Hội nghị BCH Hội Cựu giáo chức Việt Nam lần thứ 4, nhiệm kỳ IV và Hội nghị tuyên dương các điển hình tiên tiến tại Hà Nội)	10		10					-			
57	Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông (Ủy thác nguồn vốn cho vay xóa đói giảm nghèo)	25.000		25.000					-			
58	Quý khám chữa bệnh cho người nghèo	3.000		3.000					-			

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTCQ)	CHI THƯỜNG XUYỀN KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTCQ)	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTCQ			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
59	Các chính sách an sinh xã hội; công tác đối nội, đối ngoại và các nhiệm vụ, chính sách đặc thù phát sinh khác của địa phương (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	170.851		170.851					-			
60	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wíl	12.897		12.897					-			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	53		53					-			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	8.563		8.563					-			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	4.281		4.281					-			
61	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	6.853		6.853					-			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	132		132					-			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	572		572					-			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	6.149		6.149					-			
62	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	1.235		1.235					-			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	75		75					-			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	87		87					-			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	1.073		1.073					-			
63	Công ty TNHH MTV Đắk NTao	2.415		2.415					-			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	80		80					-			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	175		175					-			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	2.160		2.160					-			
64	Công ty TNHH MTV DTPT Đại Thành	7.762		7.762					-			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	13		13					-			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	5.166		5.166					-			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	2.583		2.583					-			
65	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.690		1.690					-			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	169		169					-			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	114		114					-			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	1.407		1.407					-			
66	Công ty TNHH MTV Nam Nung (Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững)	39		39					-			
67	Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF Bison (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	205		205					-			
68	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	51		51					-			
69	Công ty Cà phê Đức Lập (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	9		9					-			
70	Công ty Cổ phần Cao su Daknoro (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	5		5					-			



S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTOG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHŨNG TRÌNH MTOG)	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHỈNH QUYỀN ĐỊA	CHI BỎ SỪNG QUỸ DỰ TRƯ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTOG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
71	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (Chỉnh sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	1.137		1.137					-			
72	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	40.765		40.765					-			
73	Kinh phí cấp bù giá nước sạch sinh hoạt	4.062		4.062					-			
-	Công ty Cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông (phần kinh phí còn thiếu của năm 2022)	956		956					-			
-	Các đơn vị cung cấp nước sạch nông thôn (thực hiện phân bổ sau khi chỉnh sách hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt được ban hành)	3.106		3.106					-			
74	Các hoạt động, nhiệm vụ chào mừng kỷ niệm 20 năm ngày thành lập tỉnh (thực hiện phân bổ theo quyết định của cơ quan thẩm quyền)	35.000		35.000					-			
75	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	47.205		47.205					-			
76	Sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng giao thông (đã bao gồm kinh phí Trung ương bổ sung quản lý, bảo trì đường bộ, sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện khi đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định)	90.025		90.025					-			
77	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Trung ương bổ sung có mục tiêu chờ hướng dẫn chi tiết sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện)	1.500		1.500					-			
78	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Trung ương bổ sung có mục tiêu và đối ứng của ngân sách tỉnh)	69.990		34.995					34.995		34.995	
79	BQL các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đắk Nông	748.345	748.345						-			
80	BQL Tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	145	145						-			
81	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	500	500						-			
82	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	60.837	60.837						-			
83	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	2.000	2.000						-			
84	Trung tâm đo đạc và tư vấn Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông	957	957						-			
85	Ủy ban nhân dân Thành phố Gia Nghĩa	122	122						-			
86	Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'Lấp	836	836						-			
87	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song	5.889	5.889						-			
88	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Đức	16.110	16.110						-			
89	Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện Tuy Đức	154	154						-			
90	Ban QLDA và PT quỹ đất Thành phố Gia Nghĩa	171.784	171.784						-			
91	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Cư Jút	91.000	91.000						-			
92	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	75.371	75.371						-			
93	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk M'li	122.007	122.007						-			
94	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk R'Lấp	79.899	79.899						-			
95	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song	38.100	38.100						-			
96	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glông	67.793	67.793						-			
97	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức	91.131	91.131						-			
98	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Krông Nô	2.000	2.000						-			
99	Trích Lập Quỹ Phát triển đất tỉnh	81.200	81.200						-			
100	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	39.200	39.200						-			
101	Chỉ đầu tư từ nguồn địa phương vay lại của Chính phủ vay nước ngoài (thông báo sau)	222.193	199.193						23.000	23.000		
102	Vốn đầu tư thông báo sau											

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TỰ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									Tổng số	Chi đầu tự phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3.800			3.800				-			
III	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000			-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	74.389					74.389		-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	155.017						155.017	-			
VI	CHI BỎ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	1.007.996	8.300	179.874					819.822	537.372	282.450	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							-			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

TRONG ĐÓ:															
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHỈ GIẢI								Trong đó		CHỈ ĐOẠT	CHỈ ĐÀM	CHỈ ĐẠT TỰ KHÁC
			ĐỨC - ĐẠO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHỈ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHỈ Y TẾ, DẠY SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHỈ VĂN HÓA THÔNG TIN	CHỈ PHÁT THÁNH, TRUYỀN BỈNH, THÔNG TÂN	CHỈ THỂ DỤC THỂ THAO	CHỈ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHỈ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Chi giao hàng	Chi năng lượng, làm nghiệp, duy trì, duy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	2.328.208	154.283	15.000	277.054	13.000	25.464	6.321	0	1.587.270	1.002.199	381.874	69.206	9.684	208.857,3
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1.042											1.042		
3	Văn phòng ĐHQH&HND tỉnh	10.000											10.000		
4	Văn phòng UBND tỉnh	1.500											1.500		
5	Sở Kế hoạch và Dân tư	5.000											5.000		
6	Thanh tra tỉnh	11.549								9.469			2.080		
7	Sở Y tế	700											700		
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	141.354			141.054								300		
9	Trường Cao đẳng công nghệ	24.562	21.062											3.500	
10	Sở Giáo thông Văn tài	82.417	82.417												
11	Sở Xây dựng	1.126								1.126	1/26		217		
12	Sở Tư pháp	217											1.500		
13	Sở Thông tin và Truyền thông	13.000													
14	Ban Phát thanh - Truyền hình tỉnh	25.464													
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	4.177				300							556		
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.528						3.321		2.528					
17	Ban dân tộc	1.184												1.184	
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	27.400								27.400	1/502	23.900	6.000		
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.000											1.000		
20	Sở Khoa học và Công nghệ	3.000		2.000											
21	Khoa báo chí và truyền thông Nam Nông	2.000								2.000	2.000				
22	Trung tâm báo chí và tư vấn Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông	957										91.257			957
23	BQL các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đắk Nông	748.345	15.540		136.000	5.000				583.805	282.548	1745		5.000	
24	BQL Tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (VNBR)	145								145					
25	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	500								500		500			
26	Công ty TNHH MTV khai thác công nghệ hình ảnh tỉnh Đắk Nông	60.837								60.837		60.837			
27	Ủy ban nhân dân Thành phố Gia Nghĩa	122								57					65
28	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Rlấp	836								836					
29	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song	5.889								5.889		5.889			
30	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Đức	16.110								16.110		16.110			
31	Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện Tuy Đức	154											154		
32	Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	171.784								168.484	49.359	119.125	3.300		
33	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Cư Lũ	91.000								91.000					
34	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Ml	122.007				1.500				119.007	89.007	30.000	1.500		
35	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Rlấp	79.899								72.399			7.500		
36	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song	38.100				1.000				30.600	30.600		6.500		
37	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Chơng	67.793				700				60.593	60.593		4.500		
38	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức	91.131	514							86.414	51.414	35.000	4.185		
39	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	75.371				2.500				68.071	65.071	3.000	4.800		
40	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Krông Nô	2.000													
41	Tách lập Quỹ Phát triển đất tỉnh	81.200													
42	Tra nợ gốc các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài	8.500													81.200
43	Chi trả từ ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài (thông báo sau)	39.200													8.500
44	Vốn đầu tư không báo sau, trong đó:	222.195	32.730	0	0	0	0	0	0	100.000	100.000	0	0	0	39.200
-	Tra nợ gốc các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài	46.000	32.730	0	0	0	0	0	0						79.000
-	Dự án Hổ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Nông														
-	Hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho học trường Công an xã Chính quyền huyện 2022-	10.463													46.000
-	2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông														
-	Chương trình xây dựng nông thôn mới (theo kế hoạch hàng năm)	100.000													
-	Chương trình xây dựng nông thôn mới (theo kế hoạch hàng năm)	23.000													23.000

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Trong đó		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI THUỶN G XUYỀN KHÁC
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	2.006.318	443.026	15.310	294.040	90.870	25.163	4.691	23.227	536.806	90.025	119.966	420.091	75.416	21.180
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.568	19			108							7.441		
2	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	3.624	10										3.614		
3	Hội Nông dân tỉnh	6.452	19			15				1.115		604	5.303		
4	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.982	229			15							5.037	701	
5	Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh tỉnh	7.441	26			2.104							5.311		
6	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HDND tỉnh	19.529	34										19.495		
7	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	30.497	81							4.700			25.716		
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.049	32							43			6.974		
9	Sở Tài chính	11.110	42										11.068		
10	Thanh tra tỉnh	9.385	28										9.357		
11	Sở Y tế	259.662	1.177	247.359									11.126		
12	Sở Nội vụ	24.009	566			1.470							21.973		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	328.714	320.261							15			8.438		
14	Trường Chính trị tỉnh	9.586	9.586												
15	Trường Cao đẳng cộng đồng	16.126	16.126												
16	Ban Quản lý các khu công nghiệp	6.292	15						503	2.149			3.625		
17	Sở Giao thông Vận tải	10.006	40							647			9.319		
18	Ban An toàn giao thông	2.141	3							1.622			516		
19	Sở Xây dựng	26.948	30						800				26.118		
20	Sở Công thương	14.226	45							6.191			7.990		
21	Sở Tư pháp	19.890	47			57				489			16.403	2.894	
22	Sở Thông tin và Truyền thông	17.421	36			11.294							6.091		
23	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	25.226	63				25.163								
24	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	34.966	4.600			18.416		4.691					7.259		
25	Ban Quản lý công viên địa chất Đắk Nông	3.531				3.531									
26	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49.883	11.708	73		2.196				12.633			7.012	16.261	
27	Ban Dân tộc	15.373	6.262			3.640				242			4.826	403	
28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	68.240	217						900	42.025		42.025	25.098		
29	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	13.154	2							12.770			382		

TRONG ĐÓ:																
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ														
			CHI GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Trong đó		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI THƯỜNG G XUYẾN KHÁC	
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
30	Van phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	593	3							590						
31	Chi cục Kiểm lâm	40.459	166							2.274		2.274	38.019			
32	Sở Tài nguyên - Môi trường	81.202	57						6.024	67.403			7.718			
33	Sở Khoa học và Công nghệ	20.348	44	14.050						1.014			6.254			
34	Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	2.277	3	1.260						665,00						
a	Lương và chi khác theo quy định	665								349,00						
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	1.612	3		-	-	-	-	-							
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	3	3													
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	10								10						
-	Lương của 02 hợp đồng lao động được UBND tỉnh cho phép	143								143						
-	Hỗ trợ kinh phí tham dự các cuộc họp do Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tổ chức	20								20						
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyên mục đổi mới sáng tạo	240		240												
-	Hỗ trợ kinh phí Tập san tri thức và cuộc sống Liên hiệp Hội	160								160						
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Cuộc thi sáng tạo dành cho thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Đắk Nông lần thứ 9 năm 2022-2023	520		520												
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Đắk Nông lần thứ IV năm 2022-2023	500		500												
-	Hỗ trợ kinh phí lắp đặt ban đầu hệ thống Iofice	16								16						
35	Liên minh Hợp tác xã	4.277	14			59				4.204						
a	Lương và chi khác theo quy định	2.332								2.332						
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	1.945	14	0	0	0	0	0	0	1.931						
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	14	14													
-	Hỗ trợ kinh phí hợp BHYT LMHTX tỉnh 4 lần /năm; hợp ban chấp hành Liên minh HTX, kinh phí tổng kết phong trào KTTT (chế độ cho đại biểu không hưởng lương)	107								107						
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo phát triển KTTT	60								60						
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các Hội nghị đối thoại giữa các tổ hợp tác; Hợp tác xã; Liên hiệp Hợp tác xã với UBND tỉnh; Sơ kết Kế hoạch số 356/KH-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh; Tuyên dương hợp tác xã điển hình tiên tiến giai đoạn 2022-2023	100								100						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐẠO VÀ TẠO VÀ ĐẠY NGHỆ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÂN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG G	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Trong đó		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI THƯỜNG G XUYẾN KHÁC	
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, tư vấn thành lập môi trường; tổ chức cùng cổ lại HTX; Xác tiến thương mại, mở rộng thị trường; kết nối giao thương; diện dân phát triển kinh tế tập thể... (bao gồm: tập huấn nâng cao kiến thức, năng lực cho cán bộ, thành viên HTX, tư vấn, kiện toàn hoạt động của HTX, Tổ hợp tác)	450								450						
-	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình điểm, chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm... (các THT, HTX tham gia Đề án xây dựng mô hình điểm, chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm)	500								500						
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các sự kiện 30 năm thành lập Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	100								100						
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	74								74						
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc	490								490						
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị phục vụ công tác	50								50						
37	Hội Cựu thanh niên xung phong tình	568	2												566	
a	Lương và chi khác theo quy định	382													382	
b	Chiế độ, chỉnh sách, nhiệm vụ theo quy định	186	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	184	
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2	2												0	
-	Hỗ trợ kinh phí cho đối tượng không hưởng lương tham dự Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác Hội và tham gia một số hoạt động, chương trình của Trung ương Hội	50													50	
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc	40													40	
-	Hỗ trợ kinh phí khảo sát xác minh cơ sở TNXP có hoàn cảnh khó khăn; tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng cho cán bộ hội TNXP cơ sở khóa IV theo Kế hoạch số 17/KH-HCTNXPVP ngày 17/8/2022	80													80	
-	Hỗ trợ chi phí lãi đặt ban đầu hệ thống Iofice	14													14	
36	Hội Chữ thập đỏ	2.239	9												2.230	
a	Lương và chi khác theo quy định	1.456													1.456	
b	Chiế độ, chỉnh sách, nhiệm vụ theo quy định	783	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	774	
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	9	9													
-	Lương cho 02 hợp đồng lao động được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép	120													120	
-	Hỗ trợ tổ chức các hoạt động phong trào hiến máu tình nguyện	244													244	
-	Hỗ trợ tổ chức Tháng nhân đạo; cuộc vận động mỗi tổ chức mỗi địa chỉ nhân đạo;	70													70	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀYS NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIÁ ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÂN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Trong đó		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUẢN QUẦN LÝ NHÀ NƯỚC	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI THƯỜNG G XUYẾN KHÁC	
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
-	Hỗ trợ các hoạt động từ thiện, nhân đạo (Tết nhân ái xuân Quý Mão; thăm tặng quà ngày thương binh liệt sĩ, gia đình có hoàn cảnh khó khăn; quân lý bếp ăn tình thương; vận chuyển hàng cứu trợ; chương trình khám chữa bệnh; nâng bước em đến trường; tập huấn sơ cứu ban đầu, phòng ngừa thảm họa xảy dựng cộng đồng an toàn...)	300												300		
-	Hỗ trợ kinh phí vận động nguồn lực cho công tác Chữ thập đỏ	40												40		
37	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	760	3											757		
a	Lương và chi khác theo quy định	637												637		
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	123	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	120		
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	3	3													
-	Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng không hưởng lương từ NSNN tham dự Hội nghị do Trung ương Hội, Ban Thường vụ, Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra tỉnh Hội tổ chức	30												30		
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tặng quà cho nạn nhân da cam nhân dịp Tết, Ngày 10-8	50												50		
-	Hỗ trợ kinh phí mua ấn phẩm của Trung ương hội làm tài liệu tuyên truyền và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác	40												40		
38	Hội Người Cao tuổi	884	2											882		
a	Lương và chi khác theo quy định	472												472		
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	412	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	410	0	
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2	2													
-	Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng không hưởng lương từ NSNN tham dự hội nghị giao ban cụm; các hoạt động do tỉnh hội tổ chức	60												60		
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức: Tháng hành động vì Người Cao tuổi; tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng cho cán bộ Hội ở cơ sở; Hội thảo người cao tuổi lần thứ V/2023; Tiếng hát người cao tuổi cấp tỉnh, tiền tới liên hoan tiếng hát Người cao tuổi toàn quốc; Hội nghị biểu dương Người cao tuổi làm kinh tế giỏi; nhân rộng mô hình Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau...	300												300		
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc	30												30		
-	Hỗ trợ kinh phí tập đại ban đầu phần mềm iOffice	20												20		
39	Hội Nhà Báo	972	2													
a	Lương và chi khác theo quy định	230														
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	742	2	0	0	740										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA, THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Trong đó		HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC	
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2	2													
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện tập san người làm báo	150				150										
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội báo xuân	50				50										
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia: Hội báo toàn quốc; hội thảo hội thảo Hội Nhà báo 5 tỉnh Tây Nguyên; giao ban cụm 05 tỉnh Tây Nguyên tổ chức tại Đắk Nông	100				100										
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Giải thưởng báo chí tỉnh hàng năm	280				280										
-	Hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao	160				160										
40	Hội Khuyến học	568	568													
a	Lương và chi khác theo quy định	498	498													
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	70	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	3	3													
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị giao ban khuyến học các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên năm 2023	36	36													
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Kế hoạch 616/KH-UBND ngày 21/10/2022 (kiểm tra, đôn đốc nâng cao chất lượng xây dựng các mô hình học tập; sơ kết giữa kỳ các mô hình học tập...)	31	31													
41	Hội Văn học Nghệ thuật	4.179	8			4.171										
a	Lương và chi khác theo quy định	1.497				1.497										
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	2.682	8	0	0	2.674										
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	8	8													
-	Hỗ trợ kinh phí xuất bản Tập chí Năm Nung (bao gồm: chuyên trang tuyên truyền về công tác phòng chống dịch Covid-19, chuyên trang về đời sống văn hóa, văn nghệ dân gian của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, phát hành tập chí Năm Nung đến đông đảo dân tộc thiểu số là người có uy tín, già làng, trưởng thôn, buôn, bon)	1.200			1.200											
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động của hội (Trại sáng tác Văn học Nghệ thuật Thiếu nhi hè; Các lớp tập huấn sáng tác; Đêm thơ Nguyên tiêu, Giáp mặt Văn nghệ sĩ đầu năm; Các hoạt động Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam; khen thưởng hội viên các chi hội; Tổ chức các hoạt động ngày truyền thống Hội chuyên ngành Trung ương; Trao tặng thưởng trên tập chí Năm Nung)	700			700											
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia Liên hoan ảnh nghệ thuật khu vực Nam Trung Bộ & Tây Nguyên	60				60										
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia Liên hoan âm nhạc khu vực Nam Trung Bộ & Tây Nguyên	60				60										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐẠO VÀ TẠO VÀ NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THÀNH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÂN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Trong đó		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI THƯỜNG G XUYẾN KHÁC	
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia triển lãm mỹ thuật khu vực Đông Nam bộ	60				60										
-	Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật	414				414										
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức trao giải cuộc thi sáng tác logo văn học nghệ thuật tỉnh Đắk Nông	50				50										
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức xuất bản Kỷ yếu Hội văn học Nghệ thuật; in điều lệ Hội; thể hội viên	30				30										
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa xe ô tô	100				100										
42	Hội Đồng y	861	5		856											
a	Lương và chi khác theo quy định	774			774											
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	87	5	0	82	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	5	5													
-	Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền, hướng dẫn cho hội viên và chi hội về công tác trồng, sử dụng thuốc nam trong Y học cổ truyền	30			30											
-	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác	30			30											
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức giao ban cụm 5 tỉnh Tây Nguyên tại Đắk Nông	22			22											
43	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	684	2											682		
a	Lương và chi khác theo quy định	512												512		
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	172	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	170	0	
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2	2													
-	Hỗ trợ thực hiện công tác đối ngoại (bao gồm: thăm bà con Việt kiều và các hoạt động chi đạo của tỉnh)	120												120		
-	Hỗ trợ tổ chức giao ban thường kỳ giữa hai hội VN-CPC tỉnh Đắk Nông và Campuchia - Việt Nam tỉnh Mondulkeiri	30												30		
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc	20												20		
44	Hội Luật gia	200												200		
a	Lương và chi khác theo quy định	60												60		
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	140	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	140	0	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, trợ giúp pháp lý....	110												110		
-	Hỗ trợ kinh phí tham dự các Hội nghị do trung ương tổ chức	30												30		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Trong đó		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI THƯỜNG G XUYẾN KHÁC
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
45	Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện khoản chi giai đoạn 2023-2028 của các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ công thiết yếu từ đảm bảo một phần chi thường xuyên và các đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên (địa phương chưa phê duyệt giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2023-2028, nên dự toán 2023 của các đơn vị tạm bố trí một phần)	90.200	20.000		30.200					40.000					
46	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (thực hiện phần bỏ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	30.000											30.000		
47	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định)	50			50										
48	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10													10
49	Tòa án nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10													10
50	Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh)	50													50
51	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí để in ấn và phát hành các ấn phẩm thống kê theo yêu cầu của địa phương)	100													100
52	Cục Thuế tỉnh (Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra liên ngành chống thất thu ngân sách)	500													500
53	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh)	100													100
54	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng và tổ chức Đại hội công đoàn tỉnh Đắk Nông nhiệm kỳ 2023-2028)	300													300
55	Hội cựu giáo chức (Hỗ trợ kinh phí tham dự Hội nghị BCH Hội Cựu giáo chức Việt Nam lần thứ 4, nhiệm kỳ IV và Hội nghị tuyên dương các điển hình tiên tiến tại Hà Nội)	10													10
56	Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông (Ủy thác nguồn vốn cho vay xóa đói giảm nghèo)	25.000			3.000					25.000					
57	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	3.000													
58	Các chính sách an sinh xã hội, công tác đối nội, đối ngoại và các nhiệm vụ, chính sách đặc thù phát sinh khác của địa phương (thực hiện phần bỏ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	170.851	28.770		8.767				15.000	60.906			7.408	35.000	10.000
59	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wui	12.897								12.897		12.897			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	53								53		53			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	8.563								8.563		8.563			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	4.281								4.281		4.281			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC- ĐẠO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÂN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Trong đó		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI THUẬN G XUYẾN KHÁC	
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
60	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	6.853								6.853		6.853				
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	132								132		132				
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	572								572		572				
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đông của rừng theo Nghị định 156/2018/ND-CP	6.149								6.149		6.149				
61	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	1.235								1.235		1.235				
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	75								75		75				
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	87								87		87				
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đông của rừng theo Nghị định 156/2018/ND-CP	1.073								1.073		1.073				
62	Công ty TNHH MTV Đắk NTao	2.415								2.415		2.415				
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	80								80		80				
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	175								175		175				
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đông của rừng theo Nghị định 156/2018/ND-CP	2.160								2.160		2.160				
63	Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	7.762								7.762		7.762				
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	13								13		13				
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	5.166								5.166		5.166				
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ- HDND, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	2.583								2.583		2.583				
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.690								1.690		1.690				
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	169								169		169				
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	114								114		114				
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đông của rừng theo Nghị định 156/2018/ND-CP	1.407								1.407		1.407				
65	Công ty TNHH MTV Nam Nung (Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững)	39								39		39				
66	Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF Bison (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	205								205		205				
67	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	51								51		51				
68	Công ty Cà phê Đức Lập (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	9								9		9				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHE	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Trong đó		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI THUẬN G XUYẾN KHÁC	
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
69	Công ty Cổ phần Cao su Daknontuco (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	5								5		5				
70	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	1.137								1.137		1.137				
71	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	40.765								40.765		40.765				
72	Kinh phí cấp bù giá nước sạch sinh hoạt	4.062								4.062						
-	Công ty Cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông (phần kinh phí còn thiếu của năm 2022)	936								936						
-	Các đơn vị cung cấp nước sạch nông thôn (thực hiện phần bổ sau khi chỉnh sách hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt được ban hành)	3.106								3.106						
73	Các hoạt động, nhiệm vụ chào mừng kỷ niệm 20 năm ngày thành lập tỉnh (thực hiện phần bổ theo quyết định của cơ quan thẩm quyền)	35.000				20.000								5.000	10.000	
74	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	47.205	16.979							10.724			9.662	9.840		
75	Sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng giao thông (đã bao gồm kinh phí Trung ương bổ sung quản lý, bảo trì đường bộ, sẽ thực hiện phần bổ cho đơn vị thực hiện khi đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định)	90.025								90.025	90.025					
76	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Trung ương bổ sung có mục tiêu chủ hướng dẫn chi tiết sẽ thực hiện phần bổ cho đơn vị thực hiện)	1.500								1.500						
77	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Trung ương bổ sung có mục tiêu và đối ứng của ngân sách tỉnh)	69.990								69.990						

TỶ LỆ PHÂN TRẢM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế												Đơn vị: %	
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường	
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện
I	Thành phố Gia Nghĩa														
1	Phường Nghĩa Thành	70	29	1	70	29	1	0	100	0	60	40	0	80	20
2	Phường Nghĩa Trung	70	28	2	70	28	2	0	100	0	60	40	0	80	20
3	Phường Nghĩa Đức	70	28	2	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20
4	Phường Nghĩa Tân	70	28	2	70	28	2	0	100	0	60	40	0	80	20
5	Phường Nghĩa Phú	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20
6	Phường Quảng Thành	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20
7	Xã Đắk Nia	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20
8	Xã Đắk R'Moan	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20
II	Huyện Đắk R'Lấp														
1	Thị trấn Kiến Đức	70	28	2	70	25	5	0	100	0	50	50	0	0	100
2	Xã Kiên Thành	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100
3	Xã Nhân Cơ	70	28	2	70	28	2	0	100	0	50	50	0	0	100
4	Xã Đắk Wer	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100
5	Xã Đạo Nghĩa	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100
6	Xã Nghĩa Thắng	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100
7	Xã Nhân Đạo	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100
8	Xã Đắk Sin	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100
9	Xã Quảng Tín	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100
10	Xã Đắk Ru	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100
11	Xã Hưng Bình	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100
III	Huyện Cư Jút														
1	Thị trấn Ea T'ling	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100
2	Xã Trúc Sơn	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100
3	Xã Tân Thắng	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100
4	Xã Nam Dong	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100
5	Xã Đắk D'Rông	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế													
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường	
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện
6	Xã EaPô	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100
7	Xã Đắk Wil	50	35	15	50	35	15	0	100	0	30	70	0	0	100
8	Xã Cư Knia	50	35	15	50	35	15	0	100	0	30	70	0	0	100
IV Huyện Đắk Song															
1	Thị trấn Đức An	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100
2	Xã Nam Bình	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100
3	Xã Thuận Hà	50	45	5	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100
4	Xã Đắk Mol	50	40	10	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100
5	Xã Đắk Hoà	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100
6	Xã Đắk N'Drưng	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100
7	Xã Trường Xuân	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100
8	Xã Nam N'Jang	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100
9	Xã Thuận Hạnh	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100
V Huyện Đắk Glong															
1	Xã Quảng Khê	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100
2	Xã Quảng Sơn	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100
3	Xã Đắk RMãng	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100
4	Xã Đắk Som	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100
5	Xã Đắk Ha	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100
6	Xã Đắk Piao	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100
7	Xã Quảng Hoà	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100
VI Huyện Krông Nô															
1	Thị trấn Đắk Mâm	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100
2	Xã Đắk Sôr	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100
3	Xã Nam Đà	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100
4	Xã Tân Thành	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100
5	Xã Đắk Rô	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100
6	Xã Buôn Choaah	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100
7	Xã Nam Ndir	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100
8	Xã Nam Nung	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100
9	Xã Đức Xuyên	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100
10	Xã Đắk Nang	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100
11	Xã Quảng Phú	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100
12	Xã Nam Xuân	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế														
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã			
VII	Huyện Đắk Mil															
1	Thị trấn Đắk Mil	0	97	3	0	90	10	0	100	0	0	100	0			
2	Xã Đức Minh	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0			
3	Xã Đức Mạnh	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0			
4	Xã Đắk Lao	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0			
5	Xã Đắk R'Là	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0			
6	Xã Thuận An	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0			
7	Xã Đắk Gàn	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0			
8	Xã Đắk Sắk	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0			
9	Xã Đắk N'Drót	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0			
10	Xã Long Sơn	0	85	15	0	85	15	0	100	0	0	100	0			
VIII	Huyện Tuy Đức															
1	Xã Đắk Búk So	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0			
2	Xã Đắk R'Tiêh	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0			
3	Xã Đắk Ngo	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0			
4	Xã Quảng Tân	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0			
5	Xã Quảng Trục	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0			
6	Xã Quảng Tâm	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0			

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp					Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra			Tổng chi cân đối ngân sách huyện				
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HDND cấp tỉnh)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
	TỔNG SỐ	3.470.000	1.433.618	789.136	644.482	2.146.347			3.579.965		
1	Thành phố Gia Nghĩa	1.508.350	411.335	230.100	181.235	20.810			432.145		
2	Huyện Cư Jút	386.840	179.568	68.624	110.944	270.549			450.117		
3	Huyện Krông Nô	163.150	120.798	83.536	37.262	355.222			476.020		
4	Huyện Đắk Mil	208.870	194.210	119.660	74.550	299.064			493.274		
5	Huyện Đắk Song	216.290	138.485	65.060	73.425	233.549			372.034		
6	Huyện Đắk RLấp	607.000	187.561	116.031	71.530	263.421			450.982		
7	Huyện Đắk Glong	304.600	133.761	75.895	57.866	359.925			493.686		
8	Huyện Tuy Đức	74.900	67.900	30.230	37.670	343.807			411.707		

Đơn vị: Triệu đồng

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.007.996	8.300	179.874	819.822
1	Thành phố Gia Nghĩa	42.673	-	30.910	11.763
2	Huyện Cư Jút	71.388	8.300	20.336	42.752
3	Huyện Krông Nô	92.015	-	16.637	75.378
4	Huyện Đắk Mil	118.149	-	27.213	90.936
5	Huyện Đắk Song	74.924	-	18.658	56.266
6	Huyện Đắk R'Lấp	71.419	-	28.513	42.906
7	Huyện Đắk Glong	331.931	-	19.946	311.985
8	Huyện Tuy Đức	205.497	-	17.661	187.836

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Số Quyết định, nghị, thông, nhân bản hành	Quyết định đầu tư										Giá trị hoạt động thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022										Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022										Kế hoạch vốn năm 2023				
						Tổng số (tính cả các nguồn vốn)					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn									
						Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn										
												6	7	8	9			10	11	12	13			14	15	16	17			18	19	20								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20																			
	TỔNG SỐ:					13.452.034	1.163.686	6.703.000	4.482.784	4.266.583	718.978	2.364.158	1.066.453	4.067.301	519.696	2.352.158	1.078.453	2.338.308	125.730	1.406.402	796.176																			
	Trong đó:																																							
A	CHỈ GIẢO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ																																							
I	Sở Giáo dục và Đào tạo					833.072	-	267.039	222.659	153.612	-	89.670	63.942	153.612	-	89.670	63.942	121.553	-	93.860	27.693																			
I	Thực hiện dự án					139.158	-	-	92.802	11.342	-	-	11.342	11.342	-	-	11.342	21.062	-	11.920	9.142																			
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang, giai đoạn 2021-2025					139.158	-	-	92.802	11.342	-	-	11.342	11.342	-	-	11.342	9.142	-	-	9.142																			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang, giai đoạn 2021-2025					109.138	-	-	62.802	-	-	-	-	-	-	-	-	1.142	-	-	1.142																			
-	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm, hàng mức: Nhà lớp học bộ môn, nhà thư viện, bể nước PCCC và sân					7.750			752									27			27																			
-	Nhà ăn, nhà cầu nhủ và kỹ thuật và Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Chí Thanh					19.802			1.457									862			862																			
-	Trường tâm ngoại ngữ tại học tỉnh					14.131			14.131									2			2																			
-	Trường trung học phổ thông chuyên tỉnh Đắk Nông (gửi đơn 2)					67.475			46.462									251			251																			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					30.000		-	30.000	11.342	-	-	11.342	11.342	-	-	11.342	8.000	-	-	8.000																			
-	Kỹ thuật nhà bộ môn, nhà ăn uống, khu giữ đồ thể chất và lưu trữ kỹ thuật Trường THPT THCS Lê Duẩn, huyện Đắk Glông					10.000			10.000	7.000			7.000	7.000			2.000	2.000			2.000																			
-	Kỹ thuật nhà bộ môn, nhà ăn uống, cải tạo bãi phóng học 02 tầng thành nhà thư viện, khu giữ đồ thể chất và lưu trữ kỹ thuật Trường THPT Lê Duẩn, huyện Đắk Glông					10.000			10.000	2.342			2.342	2.342			3.000	3.000			3.000																			
-	Khu vực Hưu dưỡng, bể bơi Trường THPT Nguyễn Chí Thanh					10.000			10.000	2.000			2.000	2.000			3.000	3.000			3.000																			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia																	11.920			11.920																			
a	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																	11.920			11.920																			
II	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông					10.000		-	10.000	6.500	-	-	6.500	6.500	-	-	6.500	2.000	-	-	2.000																			
1	Thực hiện dự án					10.000		-	10.000	6.500	-	-	6.500	6.500	-	-	6.500	2.000	-	-	2.000																			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					10.000		-	10.000	6.500	-	-	6.500	6.500	-	-	6.500	2.000	-	-	2.000																			
-	Trường THPT Đắk Glông (gửi đơn 3), hàng mức: 08 phòng học bộ môn cùng trong thiết bị kèm theo. Khu thể thao thể chất và hệ thống tương rào sáng quanh					10.000			10.000	6.500			6.500	6.500			2.000	2.000			2.000																			
III	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức					30.446		-	14.911	-	-	-	-	-	-	-	-	534	-	-	534																			
1	Thực hiện dự án					30.446		-	14.911	-	-	-	-	-	-	-	-	534	-	-	534																			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang, giai đoạn 2021-2025					30.446		-	14.911	-	-	-	-	-	-	-	-	534	-	-	534																			
-	Nhà công vụ giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Tuy Đức					1.996			1.996									389			389																			
-	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Tuy Đức (Gid 1)					28.450			12.915									145			145																			
IV	Ban quản lý các dự án nhà tư xây dựng tỉnh					562.968		197.039	84.445	128.970	-	89.670	39.300	128.970	-	89.670	39.300	15.540	-	6.540	9.000																			
1	Thực hiện dự án					562.968		197.039	84.445	128.970	-	89.670	39.300	128.970	-	89.670	39.300	15.540	-	6.540	9.000																			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang, giai đoạn 2021-2025					562.968		197.039	84.445	128.970	-	89.670	39.300	128.970	-	89.670	39.300	15.540	-	6.540	9.000																			
-	Trường Cao đẳng Công nghệ tỉnh Đắk Nông					562.968		197.039	84.445	128.970	-	89.670	39.300	128.970	-	89.670	39.300	15.540	-	6.540	9.000																			
V	Trường Cao đẳng Công nghệ					90.500		70.000	20.500	6.800	-	89.670	39.300	128.970	-	89.670	39.300	15.540	-	6.540	9.000																			
1	Thực hiện dự án					90.500		70.000	20.500	6.800	-	89.670	39.300	128.970	-	89.670	39.300	15.540	-	6.540	9.000																			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, nghị, chỉ các nguồn thành, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bỏ tới đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tỷ đồng)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
a	Dự án khởi công mới tương giá đoạn 2021-2025					90.500	-	70.000	20.500	6.800	-	-	6.800	6.800	-	-	6.800	76.477	-	70.000	6.477
-	Đầu tư, phát triển Trường Cao đẳng Công nghệ Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2023	22/NQ-HBND 17/6-2022, 1513/QĐ-UBND 08/9/2022	70.000		70.000										70.000			
-	Cải tạo cơ sở 2 Trường Cao đẳng Công nghệ Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	328/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	7.500		7.500		6.800			6.800	6.800				477			477
-	Sàn chứa, cải tạo cơ sở hạ tầng cơ sở 2 - Trường Cao đẳng Công nghệ Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	52/QĐ-SXD ngày 29/4/2022	13.000			13.000	-				-				6.000			6.000
2	Chương trình mục tiêu quốc gia																	5.940			5.940
-	Chương trình mục tiêu quốc gia																	5.400			5.400
B	Y tế																	277.054			277.054
1	Sở Y tế					1.001.721	-	882.000	116.721	216.310	-	191.610	24.700	216.310	-	191.610	24.700	141.054			141.054
1	Thực hiện dự án					218.421	-	132.000	86.421	19.700	-	-	19.700	19.700	-	-	19.700	141.054			141.054
a	Dự án chuyển tiếp từ giá đoạn 2016-2020 sang giá đoạn 2021-2025					47.430	-	-	47.430	-	-	-	-	-	-	-	-	2.031			2.031
-	Sàn chứa cục bộ mới ở hạng mục thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2017-2021	166/QĐ-SXD ngày 31/10/2016, 49/QĐ-SXD ngày 19/4/2017, 164/QĐ-SXD ngày 05/9/2018	8.572			8.572									645			645
-	Sàn chứa Bệnh viện đa khoa tỉnh phục vụ ĐK an Bệnh viện vệ sinh	Gia Nghĩa		2018-2021	298/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	4.763			4.763									42			42
-	Trung tâm Y tế huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2013-2015	1726/QĐ-UBND ngày 13/11/2009, 1423/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	17.526			17.526									878			878
-	Trung tâm Y tế huyện Krông Nô	Krông Nô		2009-2012	1725/QĐ-UBND ngày 13/11/2009	10.977			10.977									422			422
-	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho 28 Trạm Y tế (ngoại trừ trạm y tế đã được đầu tư năm 2017)	28 Trạm Y tế		2019-2020	206/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	5.392			5.392									44			44
b	Dự án khởi công mới tương giá đoạn 2021-2025					170.991	-	132.000	38.991	19.700	-	-	19.700	19.700	-	-	19.700	139.023		132.000	7.023
-	Dự án khởi công mới tương giá đoạn 2021-2025	Gia Nghĩa		2023	31/NQ-HBND 26/8/2022	30.000		30.000										30.000			30.000
-	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm khám soát bệnh tật (CTXC) tỉnh Đắk Nông	Toàn tỉnh		2023	32/NQ-HBND 26/8/2022	86.550		86.550										86.550			86.550
-	Dự án đầu tư nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 08 Trung tâm Y tế huyện huyện, tỉnh Đắk Nông			2023	33/NQ-HBND 26/8/2022	15.450		15.450										15.450			15.450
-	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo 09 Trạm y tế huyện tại tỉnh Đắk Nông	Đắk Lắk		2021-2023	1904/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	33.991			33.991	18.200			18.200	18.200			18.200	5.523			5.523
-	Nhà Đu khảo K5 thuộc thuộc Trung tâm Y tế huyện Đắk Rlấp	Đắk Rlấp		2022-2024	1930/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	5.000		5.000		1.500			1.500	1.500			1.500	1.500			1.500
-	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Đắk Chông	Đắk Chông		2022-2024		783.300	-	750.000	30.300	196.610	-	191.610	5.000	196.610	-	191.610	5.000	136.000		130.000	6.000
II	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					783.300		750.000	30.300	196.610		191.610	5.000	196.610		191.610	5.000	136.000		130.000	6.000
I	Thực hiện dự án					783.300		750.000	30.300	196.610		191.610	5.000	196.610		191.610	5.000	136.000		130.000	6.000
a	Dự án khởi công mới tương giá đoạn 2021-2025					783.300	-	750.000	30.300	196.610	-	191.610	5.000	196.610	-	191.610	5.000	136.000		130.000	6.000
-	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	công trình cấp II 700 giường	2022-2025	52/NQ-HBND 11/5/2021, 372/QĐ-SXD 25/12/2020, 2281/QĐ-UBND 22/12/2021	753.000		750.000		191.610				191.610				130.000			130.000
-	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2313/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	30.300		-	30.300	5.000			5.000	5.000			5.000	6.000			6.000
C	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ					104.000	-	-	104.000	17.000	-	-	17.000	17.000	-	-	17.000	15.000			15.000
I	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh					92.000		-	92.000	15.000		-	15.000	15.000		-	15.000	13.000			13.000
-	Thực hiện dự án					92.000		-	92.000	15.000		-	15.000	15.000		-	15.000	13.000			13.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giá đoạn 2016-2020 sang giá đoạn 2021-2025					92.000	-	-	92.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	13.000			13.000
-	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông		2019-2021	1719/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35.000		-	35.000	8.000			8.000	8.000			8.000	7.000			7.000
-	Xây dựng Chính quyền điện tử huyện, đến tỉnh Chính quyền số và đô thị thông minh tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	2366/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	57.000		-	57.000	7.000			7.000	7.000			7.000	6.000			6.000
II	Sở Khoa học và Công nghệ					12.000	-	-	12.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000			2.000
I	Thực hiện dự án					12.000	-	-	12.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000			2.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giá đoạn 2016-2020 sang giá đoạn 2021-2025					12.000	-	-	12.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000			2.000



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mạng lưới thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị bằng tương đương thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế toán đã bỏ trừ đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Ngoại nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	
-	Đầu tư nâng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Thông tin, Kỹ thuật và Ứng dụng Khoa học công nghệ	Gia Nghĩa		2022-2024	2404/QĐ-LBND ngày 31/12/2021	12.000	-	-	12.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000
D. VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH						173.225	-	-	173.225	80.956	-	-	80.956	80.956	-	-	80.956	13.000	-	-	13.000
I	Số Văn hóa, Thể thao và Du lịch					3.000	-	-	3.000	2.300	-	-	2.300	2.300	-	-	2.300	300	-	-	300
a	Dự án khôi phục môi trường gần đoạn 2021-2025					3.000	-	-	3.000	2.300	-	-	2.300	2.300	-	-	2.300	300	-	-	300
-	Chiến lược xây dựng và kế hoạch đầu tư phát triển khu vực phía Bắc và phía Nam	Kông Nô		2021-2023	376/QĐ-SXD ngày 28/12/2020	3.000	-	-	3.000	2.300	-	-	2.300	2.300	-	-	2.300	300	-	-	300
II. Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mũi						10.000	-	-	10.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	1.500	-	-	1.500
I	Thực hiện dự án					10.000	-	-	10.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	1.500	-	-	1.500
a	Dự án khôi phục môi trường gần đoạn 2021-2025					10.000	-	-	10.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	1.500	-	-	1.500
-	Cải tạo nhà ở xã hội Đắk Mũi	Đắk Mũi		2022-2024	2054/QĐ-LBND ngày 30/11/2021	10.000	-	-	10.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	1.500	-	-	1.500
III. Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song						5.000	-	-	5.000	1.700	-	-	1.700	1.700	-	-	1.700	1.000	-	-	1.000
I	Thực hiện dự án					5.000	-	-	5.000	1.700	-	-	1.700	1.700	-	-	1.700	1.000	-	-	1.000
a	Dự án khôi phục môi trường gần đoạn 2021-2025					5.000	-	-	5.000	1.700	-	-	1.700	1.700	-	-	1.700	1.000	-	-	1.000
-	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2050/QĐ-LBND ngày 25/11/2021	5.000	-	-	5.000	1.700	-	-	1.700	1.700	-	-	1.700	1.000	-	-	1.000
IV. Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong						6.000	-	-	6.000	3.200	-	-	3.200	3.200	-	-	3.200	700	-	-	700
I	Thực hiện dự án					6.000	-	-	6.000	3.200	-	-	3.200	3.200	-	-	3.200	700	-	-	700
a	Dự án khôi phục môi trường gần đoạn 2021-2025					6.000	-	-	6.000	3.200	-	-	3.200	3.200	-	-	3.200	700	-	-	700
-	Đường đường sắt và đường bộ vận tải chất lượng cao Đắk Glong	Đắk Glong		2022-2024	2098/QĐ-LBND ngày 30/11/2021	6.000	-	-	6.000	3.200	-	-	3.200	3.200	-	-	3.200	700	-	-	700
V. Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô						18.485	-	-	18.485	5.856	-	-	5.856	5.856	-	-	5.856	2.500	-	-	2.500
I	Thực hiện dự án					18.485	-	-	18.485	5.856	-	-	5.856	5.856	-	-	5.856	2.500	-	-	2.500
a	Dự án khôi phục môi trường gần đoạn 2021-2025					18.485	-	-	18.485	5.856	-	-	5.856	5.856	-	-	5.856	2.500	-	-	2.500
-	Thư viện cấp tỉnh, báo quan định kỳ di tích lịch sử Căn cứ không chiến B4 - Liên tỉnh IV (1959-1975) tại Núi Hùng, tỉnh Đắk Nông gần đoạn 1	Kông Nô		2022-2024	2058/QĐ-LBND ngày 26/11/2021	10.000	-	-	10.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	1.500	-	-	1.500
-	Xây dựng cơ sở vật chất du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông tại Di sản số 8 (Núi lửa Nam Kar) và Di sản số 10 (Cánh đồng lúa ven núi lửa)	Kông Nô		2022-2024	2201/QĐ-LBND ngày 13/12/2021	8.485	-	-	8.485	3.856	-	-	3.856	3.856	-	-	3.856	1.000	-	-	1.000
VI. Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Krông Nô						6.000	-	-	6.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	2.000	-	-	2.000
I	Thực hiện dự án					6.000	-	-	6.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	2.000	-	-	2.000
a	Dự án khôi phục môi trường gần đoạn 2021-2025					6.000	-	-	6.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	2.000	-	-	2.000
-	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Krông Nô	Kông Nô		2021-2023	2091/QĐ-LBND ngày 10/11/2020	6.000	-	-	6.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	2.000	-	-	2.000
VII. Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh						124.740	-	-	124.740	61.900	-	-	61.900	61.900	-	-	61.900	5.000	-	-	5.000
I	Thực hiện dự án					124.740	-	-	124.740	61.900	-	-	61.900	61.900	-	-	61.900	5.000	-	-	5.000
a	Dự án chuyển tiếp từ gần đoạn 2021-2025					124.740	-	-	124.740	61.900	-	-	61.900	61.900	-	-	61.900	5.000	-	-	5.000
-	Khai liên hợp Bảo tàng, Thư viện và công viên lịch sử Đắk Nông	Gia Nghĩa		2019-2023	1732/QĐ-LBND ngày 21/10/2019	124.740	-	-	124.740	61.900	-	-	61.900	61.900	-	-	61.900	5.000	-	-	5.000
E. PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN						102.637	-	-	102.637	30.615	-	-	30.615	30.615	-	-	30.615	25.464	-	-	25.464
I	Dự án Phát thanh Truyền hình tỉnh					102.637	-	-	102.637	30.615	-	-	30.615	30.615	-	-	30.615	25.464	-	-	25.464
a	Dự án chuyển tiếp từ gần đoạn 2016-2020 sang gần đoạn 2021-2025					3.937	-	-	3.937	-	-	-	-	-	-	-	-	464	-	-	464
-	Nhà báo chí đầu máy phát sóng xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	Kông Nô		2015-2016	41/QĐ-SXH, 22/3/2013, 49/QĐ-SXD 20/4/2016	3.937	-	-	3.937	-	-	-	-	-	-	-	-	464	-	-	464
b	Dự án khôi phục môi trường gần đoạn 2021-2025					98.700	-	-	98.700	30.615	-	-	30.615	30.615	-	-	30.615	25.000	-	-	25.000
-	Dầu tư mua sắm thiết bị thuộc Dự án Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Nông (gần đoạn 2)	Gia Nghĩa		2022-2025	51/QĐ-HBND 11/5/2021, 1788/QĐ-LBND 25/10/2021	74.000	-	-	74.000	20.000	-	-	20.000	20.000	-	-	20.000	5.000	-	-	5.000
-	Dầu tư hệ thống thiết bị sản xuất, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình và phát triển truyền thông báo chí	Gia Nghĩa		2021-2023	2004/QĐ-LBND ngày 31/12/2020	24.700	-	-	24.700	10.615	-	-	10.615	10.615	-	-	10.615	5.000	-	-	5.000
F	THỂ DỤC, THỂ THAO					175.231	-	-	160.000	1.578	-	-	528	1.050	-	-	528	6.321	-	-	3.321

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Hạng mục thiết kế	Thời gian hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số nước	Chia theo nguồn vốn			Tổng số nước	Chia theo nguồn vốn			Tổng số nước	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương		Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương		Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương		Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương
I	Số Văn Hóa, Thể thao và Du lịch																				
I	Thực hiện dự án					15.231	-	-	6.000	1.050	-	-	1.050	1.050	-	-	1.050	3.321	-	-	3.321
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					15.231	-	-	6.000	1.050	-	-	1.050	1.050	-	-	1.050	3.321	-	-	3.321
	2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					9.231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	371	-	-	371
-	Nhà máy đập và thí dụ đầu tư năng lượng Đắk Nông	Gia Nghĩa		2006-2010	197/QĐ-SKH, ngày 22/11/2005; 110/QĐ-SKH, ngày 4/8/2008	9.231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	371	-	-	371
b	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025					6.000	-	-	6.000	1.050	-	-	1.050	1.050	-	-	1.050	2.950	-	-	2.950
-	Sơ cứu, cứu trợ Nhà máy đập và Thí dụ đầu tư năng lượng Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	63/QĐ-SXD, ngày 17/5/2022	6.000	-	-	6.000	1.050	-	-	1.050	1.050	-	-	1.050	2.950	-	-	2.950
II	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					160.000	-	160.000	-	528	-	528	-	528	-	528	-	3.000	3.000	-	-
I	Chuẩn bị đầu tư					160.000	-	160.000	-	528	-	528	-	528	-	528	-	3.000	-	-	-
-	Nhà máy đầu tư tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2023-2026	104/NQ-HĐND, 11/5/2021; 157/NQ-HĐND, 20/8/2021	160.000	-	160.000	-	528	-	528	-	528	-	528	-	3.000	-	-	-
G	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					9.498.285	1.163.686	5.277.565	2.320.970	3.576.123	718.978	2.031.350	708.801	3.376.841	519.696	2.019.350	720.801	1.407.270	47.000	1.013.358	346.912
G.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI THỦY SẢN					3.731.296	1.163.686	1.566.512	636.731	2.219.774	718.978	1.134.073	249.729	2.020.492	519.696	1.122.073	261.729	381.874	47.000	184.567	150.307
I	Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					469.584	325.752	30.000	56.355	242.101	199.282	14.000	28.819	42.819	-	2.000	40.819	25.200	15.000	3.500	7.400
1	Thực hiện dự án					469.584	325.752	30.000	56.355	242.101	199.282	14.000	28.819	42.819	-	2.000	40.819	25.200	15.000	3.500	7.400
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					327.590	217.143	12.000	40.970	236.851	199.282	12.000	25.569	37.569	-	-	37.569	2.400	-	-	2.400
-	Dự án chuyển đổi năng lượng điện sinh thái Việt Nam (dự án PISA1), tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông		2015-2022	1992/QĐ-BNN, ngày 29/5/2015; 247/QĐ-BNN-HTQT, ngày 30/6/2020	327.590	217.143	12.000	40.970	236.851	199.282	12.000	25.569	37.569	-	-	37.569	2.400	-	-	2.400
a	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025					141.994	108.609	18.000	15.385	5.250	-	2.000	3.250	5.250	-	2.000	3.250	23.500	15.000	3.500	5.000
-	Tổng cộng khối lượng công trình đầu tư năng lượng điện sinh thái Việt Nam (dự án PISA1), tỉnh Đắk Nông			2022-2027	279/QĐ-UBND, 24/5/2021; 1914/QĐ-UBND, 10/11/2021	126.995	108.609	18.000	386	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	-	16.500	15.000	3.500	5.000
-	Tổng cộng khối lượng công trình đầu tư năng lượng điện sinh thái Việt Nam (dự án PISA1), tỉnh Đắk Nông			2021-2023	367/QĐ-SXD, ngày 22/12/2020	14.999	-	-	14.999	3.250	-	-	3.250	3.250	-	-	3.250	5.000	-	-	5.000
II	UBND huyện Tuy Đức					358.687	-	358.687	-	337.680	-	337.680	-	337.680	-	337.680	-	16.110	-	16.110	-
I	Thực hiện dự án					358.687	-	358.687	-	337.680	-	337.680	-	337.680	-	337.680	-	16.110	-	16.110	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					358.687	-	358.687	-	337.680	-	337.680	-	337.680	-	337.680	-	16.110	-	16.110	-
-	Dự án quy hoạch đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, xã Quảng Trị, huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2010-2014	664/QĐ-UBND, 19/5/2010; 1227/QĐ-UBND, 27/9/2012	358.687	-	358.687	-	337.680	-	337.680	-	337.680	-	337.680	-	16.110	-	16.110	-
III	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa					400.000	-	-	400.000	152.900	-	-	152.900	152.900	-	-	152.900	119.125	-	-	119.125
I	Thực hiện dự án					400.000	-	-	400.000	152.900	-	-	152.900	152.900	-	-	152.900	119.125	-	-	119.125
a	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025					400.000	-	-	400.000	152.900	-	-	152.900	152.900	-	-	152.900	119.125	-	-	119.125
-	Dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở khu vực trung tâm thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2024	1871/QĐ-UBND, ngày 15/12/2020	400.000	-	-	400.000	152.900	-	-	152.900	152.900	-	-	152.900	119.125	-	-	119.125
IV	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mũi					81.000	-	81.000	-	30.950	-	30.950	-	30.950	-	30.950	-	30.000	-	30.000	-
I	Thực hiện dự án					81.000	-	81.000	-	30.950	-	30.950	-	30.950	-	30.950	-	30.000	-	30.000	-
a	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025					81.000	-	81.000	-	30.950	-	30.950	-	30.950	-	30.950	-	30.000	-	30.000	-
-	Hồ Đê Kéo Oa, xã Đắk Láo	Đắk Mũi		2021-2024	1730/QĐ-UBND, 31/10/2017	81.000	-	81.000	-	30.950	-	30.950	-	30.950	-	30.950	-	30.000	-	30.000	-
V	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô					15.000	-	-	15.000	3.800	-	-	3.800	3.800	-	-	3.800	3.000	-	-	3.000
I	Thực hiện dự án					15.000	-	-	15.000	3.800	-	-	3.800	3.800	-	-	3.800	3.000	-	-	3.000
a	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025					15.000	-	-	15.000	3.800	-	-	3.800	3.800	-	-	3.800	3.000	-	-	3.000
-	Hồ Đê R2, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	2365/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	15.000	-	-	15.000	3.800	-	-	3.800	3.800	-	-	3.800	3.000	-	-	3.000
VI	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức					110.000	-	110.000	-	6.400	-	6.400	-	6.400	-	6.400	-	35.000	-	35.000	-
I	Thực hiện dự án					110.000	-	110.000	-	6.400	-	6.400	-	6.400	-	6.400	-	35.000	-	35.000	-
a	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025					110.000	-	110.000	-	6.400	-	6.400	-	6.400	-	6.400	-	35.000	-	35.000	-
-	Hồ Đê Krông, xã Đắk R'Th, huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2022-2025	30/NQ-HĐND, 11/5/2021; 2360/QĐ-UBND, 31/12/2021	110.000	-	110.000	-	6.400	-	6.400	-	6.400	-	6.400	-	35.000	-	35.000	-
VII	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					1.961.229	653.067	926.825	133.071	1.211.806	343.848	745.043	36.953	1.211.806	343.848	745.043	36.953	91.257	32.000	39.957	19.300
I	Thực hiện dự án					1.961.229	653.067	926.825	133.071	1.211.806	343.848	745.043	36.953	1.211.806	343.848	745.043	36.953	91.257	32.000	39.957	19.300

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khởi tạo thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					988/QĐ-UBND ngày 12/6/2017, 1975/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	1.872.104	653.067	837.700	133.071	2.008.806	343.848	742.043	36.953	1.208.806	343.848	742.043	36.953	61.257	32.000	9.957	19.300
-	Công trình thủy lợi suất đá xã Quảng Hòa, huyện Đắk G'long	Đắk G'long		2018-2022	1683/QĐ-UBND 19/10/2017, 404/QĐ-UBND 26/3/2018, 870/QĐ-UBND 08/6/2018, 1294/QĐ-UBND 24/8/2018	90.000		85.700	4.300	2.000				2.000				2.000			2.500	2.500
-	Hồ Gạo Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2018-2023	1288/QĐ-UBND ngày 26/4/2016, 919/QĐ-UBND ngày 1/6/2017, 419/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	785.000		700.000		690.043		690.043		690.043		690.043		690.043			9.957	9.957
-	Dự án Hồ sơ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông		2017-2023		568.858	391.090	52.000	27.996	419.059	281.048	52.000	15.749	419.059	281.048	52.000	15.749				5.000	5.000
-	Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước, cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, vảy vảy, ADBH tỉnh Đắk Nông																					
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông	Huyện Cư Jút		2018-2024	1074/QĐ-UBND ngày 11/7/2018, 662/QĐ-UBND ngày 09/5/2019, 1079/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	215.200	136.479		44.601	36.290	22.280		8.440	36.290	22.280		8.440				22.000	16.000
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk M'Đi		2018-2024	1073/QĐ-UBND, ngày 11/7/2018, 663/QĐ-UBND ngày 09/5/2019, 1127/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	213.046	125.498		56.174	61.414	40.520		10.764	61.414	40.520		10.764				22.000	16.000
b	Dự án không công mới trong giai đoạn 2021-2025					89.125	-	89.125	-	3.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	-				30.000	30.000
-	Hồ suối 38, tỉnh Đắk Nông	Đắk M'Đi		2023-2026	107/NQ-UBND 1/3/2021	89.125		89.125		3.000		3.000		3.000		3.000					30.000	30.000
VIII	Ban quản lý tiểu dự án sản xuất và nâng cao an toàn đập (VIBS)					240.160	184.867	-	22.669	229.049	175.848	-	22.169	229.049	175.848	-	22.169				145	145
1	Thực hiện dự án					240.160	184.867	-	22.669	229.049	175.848	-	22.169	229.049	175.848	-	22.169				145	145
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025				4638/QĐ-BNN-HT/QT ngày 09/04/2015; 1679/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	240.160	184.867	-	22.669	229.049	175.848	-	22.169	229.049	175.848	-	22.169				145	145
-	Sản xuất và Nâng cao an toàn đập (VIBS), tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông		2016-2022					22.669	229.049	175.848		22.169	229.049	175.848		22.169				145	145
IX	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông					6.197	-	-	6.197	5.088	-	-	5.088	5.088	-	-	5.088				500	500
1	Thực hiện dự án					6.197	-	-	6.197	5.088	-	-	5.088	5.088	-	-	5.088				500	500
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				Công, hàng rào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	6.197	-	-	6.197	5.088	-	-	5.088	5.088	-	-	5.088				500	500
-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	324/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	6.197			6.197	5.088			5.088	5.088			5.088				500	500
X	Nông					89.439	-	60.000	3.439	-	-	-	-	-	-	-	-				60.837	837
1	Thực hiện dự án					89.439	-	60.000	3.439	-	-	-	-	-	-	-	-				60.837	837
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					29.439	-	-	3.439	-	-	-	-	-	-	-	-				837	837
-	Hồ P'xô 3, xã Đức M'kông, huyện Đắk M'Đi, tỉnh Đắk Nông	Đắk M'Đi		2.021	424/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	9.439			1.439												35	35
-	Hồ Lâm Trường (thôn 5), xã Quảng Khê, huyện Đắk G'long, tỉnh Đắk Nông	Đắk G'long		2.021	425/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	5.000			500												25	25
-	Hồ Đắk Xá, xã Đắk Ru, huyện Đắk R'Đúp, tỉnh Đắk Nông	Đắk R'Đúp		2.021	418/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	5.000			500												352	352
-	Hồ Sinh M'đung, xã Thuận Hòa, huyện Đắk Song	Đắk Song		2.021	417/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	5.000			500												400	400
-	Hồ Đắk P'xô, xã Đắk Ha, huyện Đắk G'long, tỉnh Đắk Nông	Đắk G'long		2.021	426/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	5.000			500												25	25
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					60.000	-	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-				60.000	60.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Hạng mục thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khởi lương thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư		Chia theo nguồn vốn		Chia theo thực hiện từ 31/12/2022		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tỷ đồng)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
VI	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mũi					398.455	-	270.048	120.432	118.647	-	81.000	37.647	118.647	-	81.000	37.647	89.007	-	70.507	18.500
1	Thực hiện dự án					398.455	-	270.048	120.432	118.647	-	81.000	37.647	118.647	-	81.000	37.647	89.007	-	70.507	18.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					81.830	-	81.830	-	65.000	-	65.000	-	65.000	-	65.000	-	15.507	-	15.507	-
-	Không cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk Mũi	Đắk Mũi		2019-2023	1731/QĐ-UBND 31/10/2017	81.830	-	81.830	-	65.000	-	65.000	-	65.000	-	65.000	-	15.507	-	15.507	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					316.625	-	188.218	120.432	53.647	-	16.000	37.647	53.647	-	16.000	37.647	73.500	-	55.000	18.500
-	Đường giao thông xã Đắk Minh đi xã Đắk Minh, huyện Đắk Mũi (PH16)	Đắk Mũi		2022-2025	81/NQ-HĐND 11/5/2021, 2226/QĐ-UBND 15/12/2021	78.218	-	78.218	-	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	-	25.000	-	25.000	-
-	Đường từ quốc lộ 14 qua trung tâm hành chính mới đi tỉnh lộ 683	Đắk Mũi		2022-2025	11/5/2021, 2261/QĐ-UBND 31/12/2021	110.000	-	110.000	-	1.000	-	1.000	-	1.000	-	1.000	-	30.000	-	30.000	-
-	Đường giao thông từ cầu khẩu Đắk Pơ, xã Thuận An đi tỉnh lộ (ĐT 683) xã Đắk Minh, huyện Đắk Mũi (giai đoạn 1)	Đắk Mũi		2021-2023	1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	36.000	-	-	32.000	15.200	-	15.200	-	15.200	-	15.200	-	5.000	-	5.000	-
-	Đường giao thông liên xã Đắk R'La đi xã Đắk NTĐyô, huyện Đắk Mũi	Đắk Mũi		2021-2023	1850/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	49.407	-	-	45.432	18.000	-	18.000	-	18.000	-	18.000	-	7.000	-	7.000	-
-	Đường liên xã Đắk Minh - Thuận An, huyện Đắk Mũi	Đắk Mũi		2022-2024	1863/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	25.000	-	-	25.000	1.447	-	1.447	-	1.447	-	1.447	-	3.500	-	3.500	-
-	Đường liên xã Đắk Mənh - Đắk Mənh - Đắk Sək (Tư quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 682)	Đắk Mũi		2022-2024	2203/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	18.000	-	-	18.000	3.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	-
VII	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Mui					461.000	-	280.000	181.000	166.100	-	109.000	57.100	166.100	-	109.000	57.100	91.000	-	65.000	26.000
1	Thực hiện dự án					461.000	-	280.000	181.000	166.100	-	109.000	57.100	166.100	-	109.000	57.100	91.000	-	65.000	26.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					461.000	-	280.000	181.000	166.100	-	109.000	57.100	166.100	-	109.000	57.100	91.000	-	65.000	26.000
-	Đường từ xã Ea Pô, huyện Cư Mui	Cư Mui		2021-2024	1653/QĐ-UBND 18/10/2018	90.000	-	90.000	-	59.000	-	59.000	-	59.000	-	59.000	-	20.000	-	20.000	-
-	Đường giao thông xã Đắk D'Nhong đi xã Đắk Mui huyện Cư Mui, tỉnh Đắk Nông	Cư Mui		2022-2025	64/NQ-HĐND 11/5/2021, 2004/QĐ-UBND 19/11/2021	90.000	-	90.000	-	25.000	-	25.000	-	25.000	-	25.000	-	25.000	-	25.000	-
-	Đường giao thông xã Nam Dong đi Đắk D'Nhong - Đắk Mui	Cư Mui		2021-2023	1816/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	58.000	-	-	58.000	22.800	-	22.800	-	22.800	-	22.800	-	8.000	-	8.000	-
-	Năng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn đi qua khu Trảng Lớn đi Nam Dong, Hưng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng.	Cư Mui		2022-2025	11/5/2021, 2386/QĐ-UBND 31/12/2021	100.000	-	100.000	-	25.000	-	25.000	-	25.000	-	25.000	-	20.000	-	20.000	-
-	Năng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ ngã tư Phan Chu Trinh và xã Nam Dong, hướng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng.	Cư Mui		2021-2023	1866/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	50.000	-	-	50.000	16.000	-	16.000	-	16.000	-	16.000	-	8.000	-	8.000	-
-	Năng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tân Thang - Ea Trung, hướng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng.	Cư Mui		2021-2023	1902/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	30.000	-	-	30.000	12.500	-	12.500	-	12.500	-	12.500	-	6.000	-	6.000	-
-	Đường giao thông liên xã thị trấn Ea T'ing, Trục Sơn-Cư K'ni-Nam Dong	Kông Nô		2022-2024	2012/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	43.000	-	-	43.000	6.000	-	6.000	-	6.000	-	6.000	-	4.000	-	4.000	-
VIII	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song					150.100	-	82.000	67.633	45.335	-	18.518	26.817	45.335	-	18.518	26.817	30.600	-	15.000	15.600
1	Thực hiện dự án					150.100	-	82.000	67.633	45.335	-	18.518	26.817	45.335	-	18.518	26.817	30.600	-	15.000	15.600
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					150.100	-	82.000	67.633	45.335	-	18.518	26.817	45.335	-	18.518	26.817	30.600	-	15.000	15.600
-	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hòa và xã Đắk NTĐhưng	Đắk Song		2021-2024	1801/QĐ-UBND 31/10/2019	82.000	-	82.000	-	18.518	-	18.518	-	18.518	-	18.518	-	15.000	-	15.000	-
-	Năng cấp các trục đường giao thông thị trấn Đắk An kết nội với xã Nam Bình huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2023	2455/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	42.000	-	-	42.000	17.000	-	17.000	-	17.000	-	17.000	-	7.000	-	7.000	-
-	Năng cấp đường giao thông liên xã Đắk NTĐhưng - Thuận Hòa	Đắk Song		2021-2023	1853/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	13.500	-	-	13.033	7.817	-	7.817	-	7.817	-	7.817	-	4.000	-	4.000	-
-	Năng cấp đường giao thông liên xã Nam Bình - Thuận Hòa huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2053/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	12.600	-	-	12.600	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	-	4.000	-	4.000	-
IX	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glơng					286.181	-	205.000	81.181	40.200	-	20.300	19.900	40.200	-	20.300	19.900	60.593	-	50.000	10.593
1	Thực hiện dự án					286.181	-	205.000	81.181	40.200	-	20.300	19.900	40.200	-	20.300	19.900	60.593	-	50.000	10.593
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					286.181	-	205.000	81.181	40.200	-	20.300	19.900	40.200	-	20.300	19.900	60.593	-	50.000	10.593
-	Năng cấp đường Giao thông liên xã Đắk R'Kông - Quăng Hơ	Đắk Glơng		2019-2021	1726/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	28.000	-	-	28.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.593	-	1.593	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					258.181	-	205.000	53.181	40.200	-	20.300	19.900	40.200	-	20.300	19.900	59.000	-	50.000	9.000
-	Các trục đường khu Trảng Lớn Yên Hòa - Thương mới huyện Đắk Glơng	Đắk Glơng		2022-2025	63/NQ-HĐND 11/5/2021, 1894/QĐ-UBND 09/11/2021	95.000	-	95.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	-	15.000	-	25.000	-	25.000	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Hạng mục thiết kế	Thời gian hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế toán đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư				Chưa theo nguồn vốn				Chưa theo nguồn vốn				Chưa theo nguồn vốn			
						Tổng số (tỷ đồng)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
-	Đường giao thông liên xã Đắk Piao - Đắk R'Mông - Đắk Sơn	Đắk Glông		2022-2025	59/NQ-HĐND 11/5/2021, 2239/QĐ-UBND 19/12/2021	110.000	-	110.000		5.300	-	5.300		5.300	-	5.300		25.000	-	25.000	
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 28 nối với đường liên xã Quảng Khê - Đắk Hô	Đắk Glông		2021-2023	2642/QĐ-SGTT ngày 08/12/2020	14.181	-		14.181	8.000	-		8.000	8.000	-		8.000	2.500	-	2.500	
-	Đường nối dài từ thôn 11 xã Quảng Hòa ở Quảng Sơn	Đắk Glông		2021-2023	2700/QĐ-SGTT ngày 11/12/2020	14.000	-		14.000	7.900	-		7.900	7.900	-		7.900	2.500	-	2.500	
-	Môda hóa đường giao thông liên xã Đắk R'Mông - Quảng Hòa (tỷ trình từ Kroll - 09 đến Km13 - 184)	Đắk Glông		2022-2024	2180/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	25.000	-		25.000	4.000	-		4.000	4.000	-		4.000	4.000	-	4.000	
X	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô					271.000	-	160.000	104.262	68.800	-	33.700	35.100	68.800	-	33.700	35.100	65.071	-	50.000	15.071
1	Thực hiện dự án					271.000	-	160.000	104.262	68.800	-	33.700	35.100	68.800	-	33.700	35.100	65.071	-	50.000	15.071
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					21.000	-	-	20.000	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	3.000	-	-	3.000
-	Đường tránh theo hướng và đường tái định cư cho hộ gia đình bị giải tỏa xây dựng theo hướng tổng hợp của lực lượng và trong tỉnh	Krông Nô		2019-2021	1771/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	21.000	-	-	20.000	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	3.000	-	-	3.000
b	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025					250.000	-	160.000	84.262	61.800	-	33.700	28.100	61.800	-	33.700	28.100	62.071	-	50.000	12.071
-	Đường giao thông phát triển đô thị mới thị trấn Đắk Mâm huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2025	22/NQ-HĐND 11/5/2021, 2053/QĐ-UBND 25/11/2021	80.000	-	80.000		8.700	-	8.700		8.700	-	8.700		25.000	-	25.000	
-	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Mâm đi xã Nậm Nung và xã Nậm NTC, huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2025	21/NQ-HĐND 11/5/2021, 1999/QĐ-UBND 19/11/2021	80.000	-	80.000		25.000	-	25.000		25.000	-	25.000		25.000	-	25.000	
-	Đường giao thông từ xã Nậm Đă đi xã Đắk Dê, huyện Krông Nô (ĐH57)	Krông Nô		2021-2023	1746/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.000	-		19.700	10.100	-		10.100	10.100	-		10.100	3.000	-	3.000	
-	Đường từ xã Đắk Dê đi xã Nậm Nung, huyện Krông Nô (ĐH 29)	Krông Nô		2021-2023	1715/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	20.000	-		20.000	10.300	-		10.300	10.300	-		10.300	3.071	-	3.071	
-	Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (Đ10), huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	1763/QĐ-UBND 30/11/2020	30.000	-		24.562	4.700	-		4.700	4.700	-		4.700	3.500	-	3.500	
-	Đường giao thông từ xã Đắk Dê đi xã Tân Thành, huyện Krông Nô (ĐH66)	Krông Nô		2022-2024	1517/QĐ-UBND 10/9/2021	20.000	-		20.000	3.000	-		3.000	3.000	-		3.000	2.500	-	2.500	
XI	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức					229.200	-	100.000	127.870	68.646	-	35.000	33.646	68.646	-	35.000	33.646	51.414	-	30.000	21.414
1	Thực hiện dự án					229.200	-	100.000	127.870	68.646	-	35.000	33.646	68.646	-	35.000	33.646	51.414	-	30.000	21.414
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.214	-	-	1.214
-	Đường QL4C nối trung tâm hành chính huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2019-2021	2413/QĐ-SGTT, ngày 29/10/2018	15.000	-	100.000	15.000	68.646	-	35.000	33.646	68.646	-	35.000	33.646	50.200	-	30.000	20.200
b	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025					214.200	-	100.000	112.870	35.000	-	35.000		35.000	-	35.000		30.000	-	30.000	
-	Đường vào xã Đắk Nô, huyện Tuy Đức (giai đoạn 2)	Tuy Đức		2022-2025	33/NQ-HĐND 11/5/2021, 2182/QĐ-UBND 09/12/2021	100.000	-	100.000		35.000	-	35.000		35.000	-	35.000		30.000	-	30.000	
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tân đi xã Đắk Nô, huyện Tuy Đức (ĐH 91 TT), HMT Xây dựng mới cầu nhịp 9m và đầu tư xây dựng 4,3Km đường.	Tuy Đức		2021-2023	2535/QĐ-SGTT ngày 25/11/2020	14.950	-		14.950	7.196	-		7.196	7.196	-		7.196	2.700	-	2.700	
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'Th và Quảng Tân, huyện Tuy Đức đi xã Đắk Wêr, huyện Đắk R'Lêp.	Tuy Đức		2021-2023	1815/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	22.000	-		21.670	9.200	-		9.200	9.200	-		9.200	5.000	-	5.000	
-	Truyền đường giao thông liên xã Đắk R'lin đi xã Đắk Nô, huyện Tuy Đức (đoạn từ cầu Suối Đắk R'ấp đầu nối với đường vào xã Đắk Nô).	Tuy Đức		2021-2023	1856/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	25.000	-		24.000	9.250	-		9.250	9.250	-		9.250	6.000	-	6.000	
-	Đường giao thông từ huyện Tuy Đức đi huyện Đắk R'lin, tỉnh Đắk Nông (đoạn từ cầu Đắk Lơon đi cầu Đắk Nguễn).	Tuy Đức		2022-2024	1950/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	36.000	-		36.000	5.000	-		5.000	5.000	-		5.000	4.000	-	4.000	
-	Đường giao thông liên xã Đắk Ru - huyện Đắk R'lin đi xã Đắk Nô, huyện Tuy Đức (đoạn từ Trung đoàn 720 đi ngã ba Trung Yên)	Tuy Đức		2022-2024	1949/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	16.250	-		16.250	3.000	-		3.000	3.000	-		3.000	2.500	-	2.500	
XII	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					2.255.492	-	1.540.000	635.492	477.787	-	337.718	140.069	477.787	-	337.718	140.069	382.548	-	346.628	35.920
1	Thực hiện dự án					2.255.492	-	1.540.000	635.492	477.787	-	337.718	140.069	477.787	-	337.718	140.069	382.548	-	346.628	35.920
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					479.492	-	-	479.492	91.946	-	-	91.946	91.946	-	-	91.946	13.920	-	-	13.920
-	Hà tầng 65 trệt khu tái định cư cho Công nhân trình thủy lợi Gia Nghĩa (khu tái định cư B)	Gia Nghĩa		2019-2021	1699/QĐ-UBND ngày 22/10/2010	389.492	-	-	389.492	8.500	-	-	8.500	8.500	-	-	8.500	10.500	-	-	10.500
-	Môda cấp, san lấp đường tỉnh lộ 1.	Đắk R'lin, Tuy Đức			1248/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	90.000	-	-	90.000	83.446	-	-	83.446	83.446	-	-	83.446	3.420	-	-	3.420
b	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2021-2025					1.776.000	-	1.540.000	156.000	385.841	-	337.718	48.123	385.841	-	337.718	48.123	368.628	-	346.628	22.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Hạng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số nước	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số nước	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số nước	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
-	Đường Đèo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2)	Đắk Nông	đơn cấp III, 18km đường cấp IV miền núi	2022-2025	1147/QĐ-UBND, 30/7/2015; 2076/QĐ-UBND, 22/12/2015; 858/QĐ-UBND, 24/5/2017; 2064/QĐ-UBND, 28/12/2017; 1145/QĐ-UBND, 03/8/2021	830.000		750.000		190.000		190.000		190.000		190.000		150.000		150.000	
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 2	Đắk Mít		2022-2025	54/NQ-HĐND, 11/5/2021; 1993/QĐ-UBND, 18/11/2021	300.000		300.000		72.412		72.412		72.412		72.412		70.000		70.000	
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3	Đắk Mít, Krông Nô		2022-2025	35/NQ-HĐND, 11/5/2021; 1990/QĐ-UBND, 18/11/2021	300.000		300.000		45.306		45.306		45.306		45.306		79.000		79.000	
-	Cải tạo, nâng cấp trục bộ Tỉnh lộ 5	Đắk Rđhph		2022-2025	56/NQ-HĐND, 11/5/2021; 1996/QĐ-UBND, 19/11/2021	190.000		190.000		30.000		30.000		30.000		30.000		47.628		47.628	
-	Đường giao thông từ thôn 1 vào vùng đồng bào dân tộc Mông thôn 5 xã, xã Đắk R'la, huyện Đắk Mít đến xã Cư Krua, huyện Cư M'jar, tỉnh Đắk Nông	Đắk Mít, Cư M'jar		2021-2023	1762/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	79.000		79.000		20.130		20.130		20.130		20.130		12.000		12.000	
-	Hà tầng kỹ thuật kết nối khu vực dân tộc Đắk M'jar	Quảng Nghĩa		2021-2023	1827/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	77.000		77.000		27.993		27.993		27.993		27.993		10.000		10.000	
XIII	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung					18.000	-	-	18.000	4.700	-	4.700	4.700	4.700	-	4.700	4.700	2.000	-	2.000	-
I	Thực hiện dự án					18.000	-	-	18.000	4.700	-	4.700	4.700	4.700	-	4.700	4.700	2.000	-	2.000	-
-	Đường cấp đường nhựa từ trung tâm thị trấn Khe Đắc đến xã Khe Đắc, huyện Đắk R'la, tỉnh Đắk Nông	Đắk R'la		2022-2024	2284/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	18.000		18.000		4.700		4.700		4.700		4.700		2.000		2.000	
IX	UBND huyện Đắk R'la					78.672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	836	-	836	-
I	Thực hiện dự án					78.672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	836	-	836	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					78.672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	836	-	836	-
-	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Khe Đắc đến xã Khe Đắc, huyện Đắk R'la, tỉnh Đắk Nông	Đắk R'la		2013-2017	1433/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 805/QĐ-CTUBND, 05/4/2013; 3237/QĐ-CTUBND, 18/11/2013	78.672				-				-				836		836	
X	UBND huyện Đắk R'la					106.205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.889	-	5.889	-
I	Thực hiện dự án					106.205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.889	-	5.889	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					106.205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.889	-	5.889	-
-	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Khe Đắc đến xã Khe Đắc, huyện Đắk R'la, tỉnh Đắk Nông	Đắk R'la		2013-2015	1439/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	49.552				-				-				4.687		4.687	
-	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Khe Đắc đến xã Khe Đắc, huyện Đắk R'la, tỉnh Đắk Nông	Đắk R'la		2013-2017	357/QĐ-UBND ngày 05/6/2009; 1438/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 1081/QĐ-UBND ngày 29/10/2017	56.653				-				-				1.202		1.202	
G.3	QUY HOẠCH					59.000	-	-	59.000	31.131	-	-	31.131	31.131	-	-	31.131	9.469	-	9.469	-
I	Số Kế hoạch và Đầu tư					59.000	-	-	59.000	31.131	-	-	31.131	31.131	-	-	31.131	9.469	-	9.469	-
I	Thực hiện dự án					59.000	-	-	59.000	31.131	-	-	31.131	31.131	-	-	31.131	9.469	-	9.469	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					59.000	-	-	59.000	31.131	-	-	31.131	31.131	-	-	31.131	9.469	-	9.469	-
-	Lập nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	Đắk Nông		2020-2022	1717/QĐ-UBND ngày 16/10/2019; 964/QĐ-TTg ngày 07/7/2020; 1575/QĐ-UBND ngày 21/10/2020	59.000			59.000	31.131			31.131	31.131			31.131	9.469		9.469	
G.4	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐỒ THỊ					400.000	-	-	400.000	56.019	-	-	56.019	56.019	-	-	56.019	110.000	-	110.000	-
I	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					400.000	-	-	400.000	56.019	-	-	56.019	56.019	-	-	56.019	110.000	-	110.000	-
I	Thực hiện dự án					400.000	-	-	400.000	56.019	-	-	56.019	56.019	-	-	56.019	110.000	-	110.000	-
a	Dự án khởi công thời trung gian giai đoạn 2021-2025					400.000	-	-	400.000	56.019	-	-	56.019	56.019	-	-	56.019	110.000	-	110.000	-
-	Quảng trường trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Quảng Nghĩa		2022-2025	53/NQ-HĐND, 11/5/2021; 158/NQ-HĐND, 20/8/2021	400.000		400.000		56.019		56.019		56.019		56.019		110.000		110.000	

